

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TÂY YÊN TỬ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TÂY YÊN TỬ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAY YEN TU CONSTRUCTION AND CONCRETE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAYYENTU CO.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 2400934752

3. Ngày thành lập: 15/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ dân phố Thống Nhất, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0967585266

Fax:

Email: betongtyt@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp và thủy sản	4653
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Kinh doanh máy móc và các thiết bị công nghiệp	4659
14.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
15.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

16.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh các loại giống cây trồng, giống vật nuôi, thủy hải sản, các sản phẩm nông lâm nghiệp, nông sản, thực phẩm, các mặt hàng dân dụng; Kinh doanh than, khoáng sản.	4669
17.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
18.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
19.	Trồng cây lâu năm khác	0129
20.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
21.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
22.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
23.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
24.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
25.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
26.	Chăn nuôi gia cầm	0146
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
29.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
30.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
31.	Khai thác và thu gom than non	0520
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
33.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo, dạy nghề ngắn hạn trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, môi trường, thủ công mỹ nghệ, các ngành nghề nông thôn.	8559
34.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
35.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
36.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Thử nghiệm chất lượng sản phẩm/ hàng hóa; Đánh giá chứng nhận sản phẩm/ hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn (hợp chuẩn); Đánh giá chứng nhận sản phẩm/ hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật (hợp quy)	7120
37.	Quảng cáo	7310
38.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
39.	Cho thuê xe có động cơ	7710
40.	Bán buôn tổng hợp	4690
41.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Kinh doanh các loại thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh vật tư phân bón.	4719
42.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
43.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác than, khoáng sản, khí đốt, xăng dầu	0899

44.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật Chi tiết: Sản xuất dầu, bơ thực vật	1040
45.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
46.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
48.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
49.	In ấn	1811
50.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
51.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
52.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
53.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
54.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395(Chính)
55.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
56.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
57.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
58.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
59.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
60.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
62.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
63.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
64.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
65.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
66.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
67.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
68.	Đại lý du lịch	7911
69.	Điều hành tua du lịch	7912
70.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
71.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
72.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các loại giống cây trồng, giống vật nuôi, thủy hải sản, các sản phẩm nông lâm nghiệp, nông sản, thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng dân dụng.	3290
73.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy móc và các thiết bị công nghiệp	3320
74.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

75.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
76.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
77.	Thu gom rác thải độc hại	3812
78.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
79.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
80.	Tái chế phế liệu Chi tiết: tái chế tro xỉ, tái chế phế liệu kim loại, tái chế phế liệu phi kim loại	3830
81.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
82.	Xây dựng nhà để ở	4101
83.	Xây dựng nhà không để ở	4102
84.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
85.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
86.	Xây dựng công trình điện	4221
87.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
88.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
89.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
90.	Xây dựng công trình thủy	4291
91.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
92.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
93.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, khí sinh học, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, các công trình nông, lâm nghiệp, lắp đặt điện nước	4299
94.	Phá dỡ	4311
95.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
96.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
97.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
98.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
99.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
100.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
101.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

102.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Không kinh doanh, sản xuất, khai thác những loại Nhà nước cấm.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
------	---	--

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Hai mươi tỷ đồng chẵn

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM VĂN NAM	Thôn Trại Chùa, Xã Yên Định, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	30,000	0240770032 84	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	30,000		

2	TỔNG ĐÌNH LONG	Tổ dân phố Thái An, Thị trấn Đu, Huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	30,000	019076000884
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	30,000	
3	NGUYỄN VĂN HỢP	Tổ dân phố Thành Bắc, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	800.000	8.000.000.000	40,000	024080012886
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	800.000	8.000.000.000	40,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HỢP

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/10/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024080012886

Ngày cấp: 12/01/2022

Nơi cấp: *Cục trưởng Cục CSQL HC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Thành Bắc, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Thành Bắc, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang